

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN, THỦY SẢN VÀ DƯ BẢO (THÁNG 01 NĂM 2024)

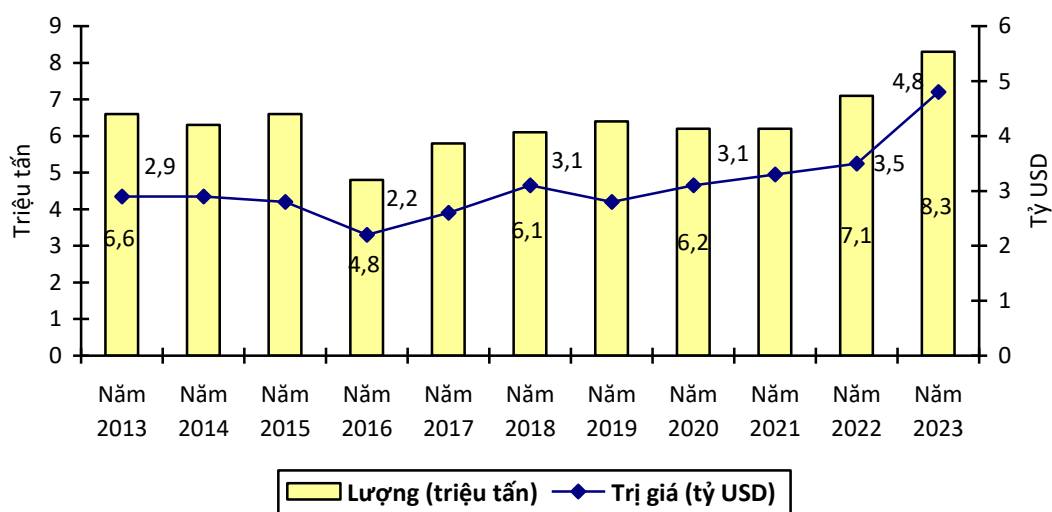
I. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG NÔNG SẢN

1.1 Mặt hàng gạo

1.1.1 Kim ngạch xuất khẩu

Theo ước tính, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 01/2024 đạt 500 nghìn tấn, trị giá 347 triệu USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 2,4% về trị giá so với tháng 12/2023, so với tháng 01/2023 tăng 39,4% về lượng và tăng 86,1% về trị giá.

Hình 1: Xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2013 – 2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Sau khi tăng mạnh trong ba quý đầu năm, xuất khẩu gạo trong quý cuối cùng của năm 2023 đã phần nào chậm lại do nguồn cung không còn nhiều. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 12/2023 đạt 492.387 tấn, trị giá 338,7 triệu USD, giảm 18% về lượng và 15,4% về trị giá so với tháng trước, nhưng so với cùng kỳ năm 2022 tăng 13,3% về lượng và tăng tới 53,8% về trị giá.

Mặc dù vậy, năm 2023 được đánh giá là một năm thành công đối với ngành gạo Việt Nam khi xuất khẩu mặt hàng đạt 8,13 triệu tấn, mang về kim ngạch 4,675 tỉ USD, tăng

14,4% về lượng và tăng 35,3% về kim ngạch so với năm 2022. Đây là con số cao kỷ lục kể từ năm 1989 khi Việt Nam bắt đầu tham gia xuất khẩu gạo. Đặc biệt, gạo ST25 của Sóc Trăng tiếp tục đoạt giải "Gạo ngon nhất thế giới" lần thứ hai. Giá trị gạo Việt Nam trên thế giới được khẳng định khi các đối tác nhập khẩu và người tiêu dùng đều ưa chuộng gạo Việt Nam.

Trong bối cảnh sản xuất lúa gạo tại nhiều quốc gia, đặc biệt là tại Indonesia sụt giảm do hình thái thời tiết El Nino, việc Ấn Độ - quốc gia xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới ban hành các lệnh cấm và hạn chế xuất khẩu mặt hàng lương thực này đã đẩy nguồn cung gạo toàn cầu rơi vào trạng thái thiếu hụt. Do đó, giá gạo tại các quốc gia sản xuất hàng đầu, bao gồm Việt Nam đã tăng lên mức cao nhất trong vòng 15 năm qua.

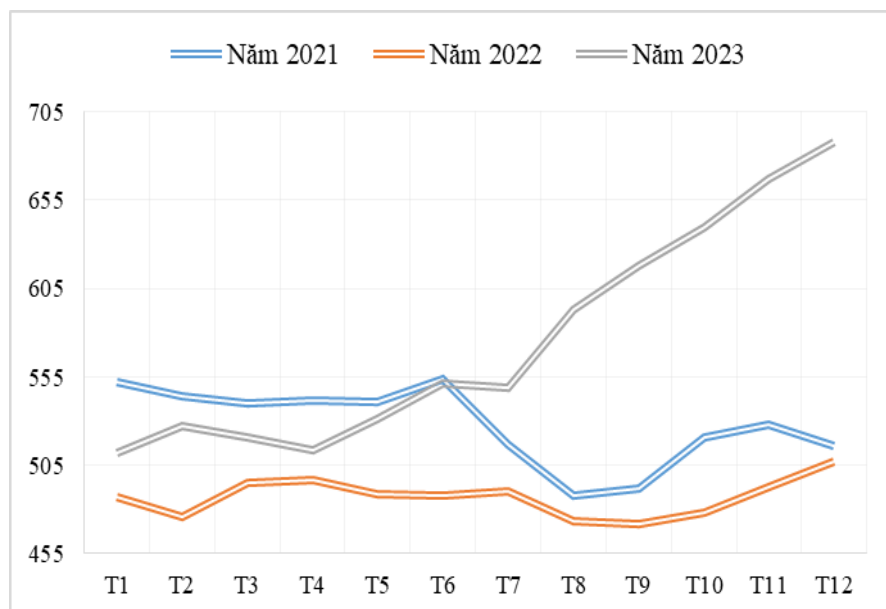
Tính chung năm 2023, giá xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt bình quân 575 USD/tấn, tăng 18,3% so với năm 2022. Riêng trong tháng 12/2023, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 688 USD/tấn, tăng 3,2% so với tháng 11/2023 và tăng 35,7% so với tháng 12/2022.

1.1.2 Về giá xuất khẩu bình quân

Theo ước tính, trong tháng 1/2024, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 693 USD/tấn, tăng 0,8% so với tháng 12/2023 và tăng 33,5% so với tháng 01/2023.

Hình 2: Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: USD/tấn)



1.1.3 Thị trường xuất khẩu gạo

Tháng 12/2023, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Philippin và các thị trường tại châu Phi như Gana, Bờ Biển Ngà, Mozambique... có xu hướng tăng. Tuy nhiên, các thị trường khác tại châu Á như Trung Quốc, Indonesia, Malaysia... lại giảm.

Năm 2023, Philippin tiếp tục là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam với khối lượng đạt 3,13 triệu tấn, trị giá 1,75 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 38,5% về lượng và 37,5% về trị giá. So với năm 2022 xuất khẩu gạo sang thị trường này giảm 2,5% về lượng, nhưng tăng 17,6% về trị giá do giá tăng cao. Theo dữ liệu từ Cục Công nghiệp Thực vật Philippin (BPI), Việt Nam đang là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất vào Philippin, chiếm tới 84% dung lượng của thị trường.

Đáng chú ý, Indonesia đã vượt qua Trung Quốc vươn lên vị trí thứ hai về thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm 2023 với khối lượng đạt hơn 1,165 triệu tấn, kim ngạch 640,25 triệu USD, tăng gấp 9,8 lần về lượng và tăng gần 10,9 lần về kim ngạch so với năm 2022, do Chính phủ Indonesia tăng cường nhập khẩu nhằm bảo đảm an ninh lương thực trong nước.

Tiếp theo là thị trường Trung Quốc, đạt 917.255 tấn, trị giá 530,6 triệu USD, so với cùng kỳ năm 2022 tăng 7,8% về lượng và tăng 22,7% về trị giá. Việt Nam hiện đang là nguồn cung gạo lớn nhất vào Trung Quốc, năm 2023 vừa qua trong khi Trung Quốc giảm mạnh nhập khẩu gạo từ nhiều nước thì nhập khẩu từ Việt Nam vẫn tăng lên.

Lượng gạo xuất khẩu sang nhiều thị trường khác cũng tăng mạnh trong năm 2023 như: Gana tăng 32,9%, Singapore tăng 28%; Mozambique tăng 64,7%, Đài Loan tăng 89,8%...

Ngoài ra, xuất khẩu gạo của Việt Nam vào các thị trường khó tính như Mỹ, Anh, Ba Lan, Tây Ban Nha... cũng tăng rất mạnh.

Bảng 1: Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 12/2023		So với tháng 12/2022 (%)		Năm 2023		So với năm 2022 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2023
Tổng	492.387	338.669	13,3	53,8	8.131.527	4.675.696	14,4	35,3	100,0	100,0
Philippin	260.692	179.668	20,6	74,4	3.134.630	1.753.389	-2,5	17,6	45,2	38,5
Indonesia	42.467	25.577	-16,2	3,2	1.165.824	640.253	878,0	992,1	1,7	14,3
Trung Quốc	21.630	12.986	-49,7	-45,5	917.255	530.614	7,8	22,7	12,0	11,3
Gana	12.443	9.951	21,0	81,2	587.365	360.873	32,9	56,9	6,2	7,2
Bờ Biển Ngà	6.858	4.609	791,8	1.355,5	512.605	279.285	-21,9	-5,2	9,2	6,3
Malaysia	5.814	3.743	-72,4	-59,7	396.563	205.050	-9,5	3,1	6,2	4,9
Singapore	9.354	6.384	-7,3	18,7	128.889	78.731	28,0	43,3	1,4	1,6
Mozambique	8.890	6.267	165,3	264,5	87.293	53.037	64,7	87,3	0,7	1,1
Hồng Kông	4.384	2.981	-44,2	-34,9	68.062	41.616	-5,3	1,6	1,0	0,8
UAE	5.114	3.793	-12,3	9,0	54.371	36.208	17,2	27,1	0,7	0,7
Australia	4.430	3.287	29,5	41,1	41.822	30.443	10,2	19,1	0,5	0,5
Thổ Nhĩ Kỳ	163	129	-98,7	-98,1	41.397	25.934	-3,2	12,8	0,6	0,5
Đài Loan	1.828	1.192	0,4	26,2	36.768	20.767	89,8	118,5	0,3	0,5
Mỹ	2.912	2.615	78,0	112,9	35.838	28.460	46,0	53,4	0,3	0,4
Ả Rập Xê út	3.528	2.681	42,2	78,6	30.453	20.794	-1,7	3,1	0,4	0,4
Tanzania	1.290	935	69,7	87,3	14.749	9.737	8,3	11,2	0,2	0,2
Ba Lan	434	327	-45,8	-36,4	14.726	9.818	91,7	91,5	0,1	0,2
Hà Lan	935	745	-40,0	-24,8	13.145	9.460	0,4	8,9	0,2	0,2
Xê-nê-gan	124	93	53,1	112,0	12.392	5.356	322,5	214,3	0,0	0,2
Nam Phi	372	294	20,4	39,4	8.846	6.018	47,4	47,1	0,1	0,1
Chilê					7.235	3.383	2.661,5	1.661,8	0,0	0,1
Bỉ					6.265	3.216	37,4	32,5	0,1	0,1
Nga	189	154	-64,7	-51,3	5.160	3.330	-2,9	4,0	0,1	0,1
Tây Ban Nha	119	98	-53,5	-41,0	3.939	2.945	113,4	110,5	0,0	0,0
Pháp	109	101	-69,6	-61,2	3.874	2.961	-2,9	2,0	0,1	0,0
Angôla					1.594	1.002	1,5	16,2	0,0	0,0
Bangladesh					784	570	-97,5	-96,4	0,4	0,0
Ukraina					753	478	193,0	115,1	0,0	0,0
Irắc					429	286			0,0	0,0
Brunei					304	172	-76,6	-69,1	0,0	0,0
Thị trường khác	98.308	70.060	160,9	220,9	798.197	511.509	-7,5	15,3	12,2	9,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

1.1.4 Chứng loại gạo xuất khẩu

Năm 2023, xuất khẩu hầu hết chứng loại gạo đều tăng mạnh so với năm 2022, ngoại trừ gạo thơm.

Trong đó, gạo trắng được xuất khẩu nhiều nhất trong năm vừa qua với khối lượng đạt hơn 5 triệu tấn, trị giá 2,85 tỷ USD, tăng 39% về lượng và tăng 69,8% về trị giá so với năm 2022. Tỷ trọng của gạo trắng trong tổng xuất khẩu gạo đã tăng lên mức 62,3% từ mức 51,3% của năm 2022. Hai thị trường xuất khẩu gạo trắng hàng đầu của Việt Nam trong năm 2023 gồm Philippin 2,61 triệu tấn, chiếm 51,5% thị phần; Indonesia 1,12 triệu tấn, chiếm 22%.

Trong khi đó, xuất khẩu chủng loại đứng thứ hai là gạo thơm giảm 24,8% về lượng và 12% về trị giá, đạt 1,94 triệu tấn với trị giá 1,15 triệu USD. Các thị trường xuất khẩu gạo thơm lớn nhất của Việt Nam trong năm 2023 gồm Philippin đạt 407.760 tấn, chiếm 21%; Bờ Biển Ngà đạt 346.828 tấn, chiếm 17,8%; Gana 277.221 tấn, chiếm 14,3%; Trung Quốc đạt 269.663 tấn, chiếm gần 14%...

Ngược lại, lượng gạo nếp xuất khẩu đã tăng tới 34,5% so với năm 2022 lên 762.354 tấn trong năm 2023. Về thị trường, chỉ riêng Trung Quốc chiếm 71% tổng lượng gạo nếp xuất khẩu của Việt Nam trong năm vừa qua, tương ứng 564.750 tấn. Ngoài ra, gạo nếp còn được xuất khẩu sang các thị trường khác trong khu vực Đông Nam Á như Philippin (110.129 tấn), Campuchia (32.401 tấn), Malaysia (24.906 tấn), Indonesia (21.690 tấn)...

Lượng gạo giống Nhật xuất khẩu trong năm 2023 cũng tăng 10,7%, đạt 236.413 tấn và được xuất khẩu phần lớn sang Thổ Nhĩ Kỳ, Campuchia, Malaysia, Singapore, Australia, UAE...

Bên cạnh đó, xuất khẩu gạo lứt; gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... cũng tăng 29,2% về lượng và 37,4% về trị giá. Trong đó, hai thị trường tiêu thụ chính gồm Hàn Quốc (49.013 tấn) và Đài Loan (16.136 tấn).

Bảng 2: Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam tháng 12 và năm 2023

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 12/2023		So với tháng 12/2022 (%)		Năm 2023		So với năm 2022 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2023
Gạo trắng	358.250	245.269	36,4	97,6	5.069.394	2.855.510	39,0	69,8	51,3	62,3
Gạo thơm	81.467	59.249	-29,4	-5,1	1.944.597	1.156.965	-24,8	-12,0	36,4	23,9
Gạo nếp	35.108	21.098	2,5	4,9	797.462	447.561	34,5	54,3	8,3	9,8

Chủng loại	Tháng 12/2023		So với tháng 12/2022 (%)		Năm 2023		So với năm 2022 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Năm 2022	Năm 2023
Gạo giống Nhật	15.570	11.802	-23,4	-5,1	236.413	167.633	10,7	25,8	3,0	2,9
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	1.802	1.245	-6,8	9,0	82.385	48.799	29,2	37,4	0,9	1,0
Gạo đỏ					3.136	1.400	105,2	73,8	0,0	0,0
Tổng	492.387	338.669	13,3	53,8	8.131.527	4.675.696	14,4	35,3	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2023, giá xuất khẩu các chủng loại gạo đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022, với gạo trắng tăng 22,2% lên mức bình quân 563 USD/tấn; gạo thơm tăng 17,1%, đạt bình quân 595 USD/tấn; gạo nếp tăng 14,8%, đạt bình quân 561 USD/tấn; gạo giống Nhật tăng 13,6%; nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... tăng 6,4%.

Bảng 3: Giá gạo xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2023

Chủng loại	Tháng 12/2023 (USD/tấn)	So với tháng 11/2023 (%)	So với tháng 12/2022 (%)	Năm 2023 (USD/tấn)	So với năm 2022 (%)
Gạo trắng	685	3,5	44,8	563	22,2
Gạo thơm	727	4,1	34,5	595	17,1
Gạo nếp	601	0,9	2,4	561	14,8
Gạo giống Nhật	758	1,3	23,9	709	13,6
Gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng...	691	5,6	17,0	592	6,4
Gạo đỏ				446	-15,3
Tổng	688	3,2	35,7	575	18,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

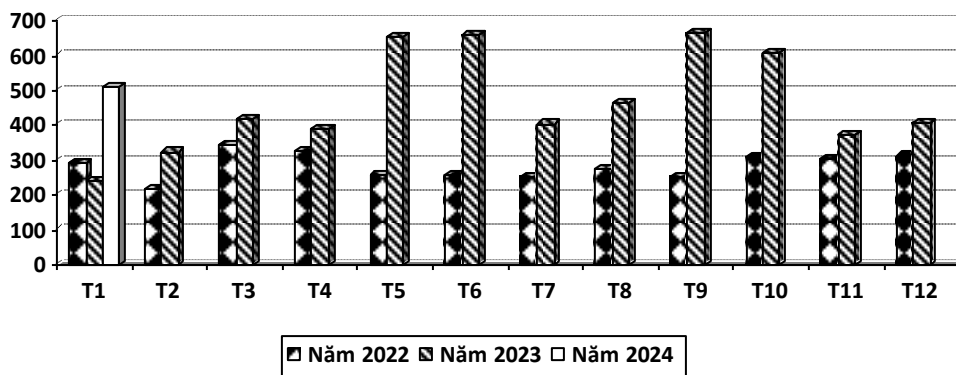
1.2. Mặt hàng rau quả

1.2.1 Kim ngạch xuất khẩu chung

Theo ước tính, tháng 01/2024, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả đạt 510 triệu USD, tăng 24,9% so với tháng 12/2023 và tăng 112,1% so với tháng 01/2023.

Hình 3: Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả qua các tháng giai đoạn 2022 – 2024

(ĐVT: Triệu USD. Tháng 01/2024 là số liệu ước tính)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Kết thúc năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam ghi nhận mức cao kỷ lục mới 5,6 tỷ USD, tăng 66,7% so với năm 2022. Tính riêng tháng 12/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả đạt xấp xỉ 408,25 triệu USD, tăng 9,5% so với tháng 11/2023 và tăng 31,5% so với tháng 12/2022.

1.2.2 Thị trường xuất khẩu

Năm 2023, ngành hàng rau quả của Việt Nam đã khai thác tốt nhiều thị trường nhập khẩu trên thế giới, gồm: Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản, UAE ... Ngay cả đối với thị trường Mỹ, dù xuất khẩu liên tục giảm trong các tháng đầu năm 2023, tuy nhiên tính chung cả năm vẫn ghi nhận mức tăng 4% so với năm 2022.

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, năm 2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt xấp xỉ 3,64 tỷ USD, tăng 138,7% so với năm 2022, tỷ trọng chiếm 64,95%. Do đó, việc Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu rau hoa quả đã tác động tích cực lên ngành hàng của Việt Nam.

Xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Trung Quốc ghi nhận tín hiệu tích cực thời điểm cuối năm 2023, đầu năm 2024. Trong tháng 12/2023, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang Trung Quốc đạt xấp xỉ 236,23 triệu USD, tăng 8,4% so với tháng 11/2023 và tăng 48,5% so với tháng 12/2022.

Tương tự, năm 2023, ngành hàng rau quả của Việt Nam đã tận dụng tốt cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường khác, tốc độ xuất khẩu ghi nhận mức tăng 2 con số so với năm 2022, gồm: Hàn Quốc tăng 24,9%, đạt 225,8 triệu USD; UAE tăng

19,3%, đạt 59,1 triệu USD; Hà Lan tăng 25,7%, đạt 147 triệu USD; Malaysia tăng 15,9%, đạt 49,69 triệu USD; Canada tăng 33,3%, đạt 48,15 triệu USD; Đức tăng 45,6%, đạt 36,2 triệu USD; Anh, Indonesia ...

Ngược lại, ngành hàng rau quả của Việt Nam cũng chưa khai thác tốt một số thị trường trong năm 2023, gồm: Thái Lan, thị trường Đài Loan, Pháp ..., tuy nhiên, xuất khẩu sang các thị trường trên có dấu hiệu tích cực trong tháng 12/2023, kim ngạch ghi nhận mức tăng trưởng khả quan. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang Thái Lan trong tháng 12/2023 tăng 23,8% so với tháng 11/2023 và tăng 168,8% so với tháng 12/2022. Tương tự, kim ngạch xuất khẩu rau hoa quả sang thị trường Pháp cũng ghi nhận mức tăng 2 con số. Điều này kỳ vọng xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam sang các thị trường trên sẽ tăng trong năm 2024.

Bảng 4: Thị trường xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam tháng 12 và năm 2023

Thị trường	Tháng 12/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2023 (%)	So với tháng 12/2022 (%)	Năm 2023 (Nghìn USD)	So với năm 2022 (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						Năm 2023	Năm 2022
Tổng	408.248	9,5	31,5	5.602.047	66,7	100,00	100,00
Trung Quốc	236.228	8,4	48,5	3.638.749	138,7	64,95	45,37
Mỹ	24.694	17,1	58,5	257.771	4,0	4,60	7,37
Hàn Quốc	19.493	2,9	17,0	225.806	24,9	4,03	5,38
Nhật Bản	11.951	-12,7	7,6	176.172	6,7	3,14	4,91
Thái Lan	15.567	23,8	168,8	160.172	-4,7	2,86	5,00
Hà Lan	10.138	9,2	-17,1	147.063	25,7	2,63	3,48
Đài Loan	10.506	3,7	-24,1	141.688	-2,0	2,53	4,30
Australia	10.171	13,8	39,0	88.347	5,2	1,58	2,50
UAE	5.811	29,2	49,4	59.102	19,3	1,06	1,47
Nga	3.533	0,9	-38,3	50.484	-9,4	0,90	1,66
Malaysia	3.749	16,1	1,6	49.689	15,9	0,89	1,28
Canada	5.863	50,9	101,9	48.154	33,3	0,86	1,08
Hồng Kông	3.339	28,9	-39,9	47.258	-39,3	0,84	2,32
Singapore	4.352	6,3	23,4	41.608	1,5	0,74	1,22
Đức	4.332	7,9	42,7	36.202	45,6	0,65	0,74
Pháp	5.092	41,7	12,2	35.065	-3,8	0,63	1,08
Lào	1.441	75,7	-60,1	25.627	-57,6	0,46	1,80
Anh	1.926	-12,9	14,4	24.373	16,6	0,44	0,62
Campuchia	1.324	33,4	8,3	11.999	-36,8	0,21	0,57
Ai Cập	1.389	102,2	-52,2	10.033	-22,7	0,18	0,39
Italia	274	-56,4	-76,0	9.329	17,3	0,17	0,24
Ả Rập Xê út	763	53,5	-31,3	9.004	-20,0	0,16	0,34

Thị trường	Tháng 12/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2023 (%)	So với tháng 12/2022 (%)	Năm 2023 (Nghìn USD)	So với năm 2022 (%)	Cơ cấu thị trường (%)	
						Năm 2023	Năm 2022
Indonesia	738	108,3	56,3	8.616	33,4	0,15	0,19
Cadăcxtan	302	-33,1		7.550		0,13	0,00
Xêêngan	368	-38,5	50,6	6.516	70,4	0,12	0,11
Thuy Sỷ	675	46,5	8,4	4.279	18,5	0,08	0,11
Na Uy	288	29,6	17,8	2.585	5,9	0,05	0,07
Côoét	186	97,4	57,0	1.968	12,2	0,04	0,05
Kenya	207	0,0		741		0,01	0,00
Ukraina	0			40	-92,3	0,00	0,02
Thị trường khác	23.550	4,3	4,4	276.057	29,6	4,93	6,34

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

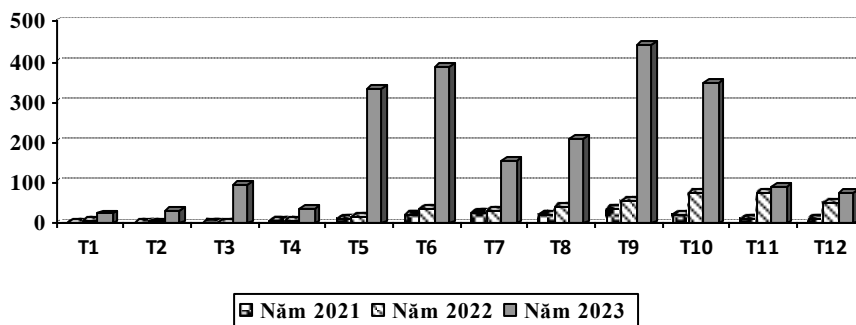
1.2.3 Mặt hàng xuất khẩu

1.2.3.1 Mặt hàng sầu riêng

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, năm 2023 được cho là một năm thành công đối với hoạt động xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam, lượng đạt 595,6 nghìn tấn, trị giá 2,24 tỷ USD, tăng 310% về lượng và tăng 430,5% về trị giá so với năm 2022.

Hình 4: Kim ngạch xuất khẩu sầu riêng qua các tháng giai đoạn năm 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2023, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sầu riêng tươi, lượng đạt 543,27 nghìn tấn, trị giá 2,1 tỷ USD, tăng 508,1% về lượng và tăng 657,6% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu chủ yếu sầu riêng tươi của Việt Nam,

lượng đạt 523,54 nghìn tấn, trị giá 2,03 tỷ USD, tỷ trọng chiếm 96,37% tổng lượng và 96,81% tổng kim ngạch trong năm 2023.

Giá xuất khẩu bình quân sầu riêng tươi đạt mức 3.872,9 USD/tấn, tăng 24,6% so với năm 2022. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân sầu riêng tươi sang nhiều thị trường đạt mức cao, như: Hàn Quốc (13.299,7 USD/tấn); Hà Lan (11.384,6 USD/tấn); Canada (10.794,2 USD/tấn) ...

Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sầu riêng đông lạnh đạt 52,17 nghìn tấn trị giá 137,34 triệu USD, giảm 6,5% về lượng và giảm 3,4% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, Việt Nam xuất khẩu sầu riêng đông lạnh chủ yếu sang Thái Lan, tỷ trọng chiếm 90,39% tổng lượng và 74,25% tổng kim ngạch trong năm 2023.

Bảng 5: Thị trường xuất khẩu sầu riêng của Việt Nam trong năm 2023

Mặt hàng/Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Sầu riêng	595.596,5	2.243.121	3.766	310,0	430,5	29,4
Sầu riêng tươi	543.273,0	2.104.063	3.873	508,1	657,6	24,6
Trung Quốc	523.539,1	2.036.853	3.891	989,1	1.142,1	14,0
Hồng Kông	6.379,3	19.768	3.099	-67,6	-58,0	29,7
Đài Loan	6.500,2	16.213	2.494	-46,2	-43,8	4,5
Séc	2.107,5	9.697	4.601	44.665,1	25.778,9	-42,2
Papua New Guinea	1.870,8	5.948	3.179	558,5	837,6	42,4
Canada	393,2	4.244	10.794	327,5	186,6	-33,0
Mỹ	747,1	3.350	4.485	180,7	168,6	-4,3
Thái Lan	1.019,6	2.950	2.893	301,6	321,4	4,9
Nhật Bản	243,6	1.466	6.017	-3,9	-5,8	-1,9
Pháp	85,9	895	10.421	36,1	8,2	-20,5
Italia	48,3	491	10.178	319,3	564,4	58,4
Hà Lan	24,6	280	11.385	-20,3	-23,6	-4,2
Hàn Quốc	18,3	243	13.300	-75,0	-27,0	192,6
Australia	36,6	223	6.090	-53,0	-47,3	12,1
Anh	27,3	196	7.183	147,6	107,2	-16,3
Tây Ban Nha	18,3	192	10.467	3.536,3	2.850,5	-18,9
Đức	18,6	132	7.108	37,0	14,2	-16,7
UAE	10,2	101	9.883	-40,2	-58,6	-30,7
Sầu riêng đông lạnh	52.174,2	137.338	2.632	-6,5	-3,4	3,3
Thái Lan	47.158,3	101.969	2.162	-5,7	-6,4	-0,7
Mỹ	3.382,1	20.586	6.087	-5,5	3,6	9,5
Trung Quốc	326,7	3.147	9.633	32,1	721,9	522,1
Canada	272,4	3.010	11.052	-36,9	-21,5	24,4
Hàn Quốc	296,4	2.693	9.086	9,0	3,2	-5,3
Australia	303,8	1.938	6.379	-36,7	-34,1	4,1
Nhật Bản	130,9	1.260	9.632	9,3	8,9	-0,4

Mặt hàng/Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Hồng Kông	201,1	1.156	5.747	1.063,7	1.193,6	11,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

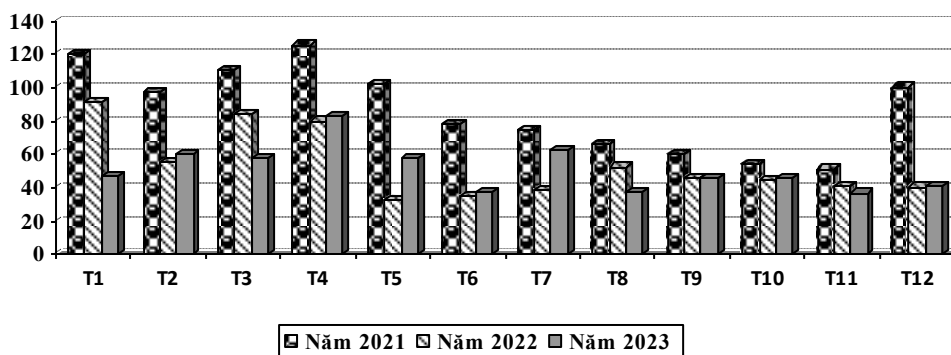
1.2.3.2 Mặt hàng thanh long

Số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan cho thấy, năm 2023, Việt Nam xuất khẩu thanh long đạt trên 1,13 triệu tấn, trị giá 628,82 triệu USD, tăng 9,9% về lượng, nhưng giảm 3,0% về trị giá so với năm 2022.

Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng đạt 975,44 nghìn tấn, trị giá 447 triệu USD, tăng 24,9% về lượng và tăng 10,9% về trị giá so với năm 2022. Trong đó, lượng thanh long tươi ruột trắng xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 875,16 nghìn tấn, trị giá 342,6 triệu USD, tăng 22,5% về lượng và tăng 4,5% về trị giá. Đáng chú ý, tốc độ xuất khẩu thanh long tươi ruột trắng sang một số thị trường tăng mạnh, như: Ấn Độ, UAE, Canada, Hàn Quốc, Thái Lan ...

Hình 5: Kim ngạch xuất khẩu thanh long qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Ngược lại, xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ của Việt Nam trong năm 2023 giảm 38,6% về lượng và giảm 31,6% về trị giá so với năm 2022, đạt 143,57 nghìn tấn, trị giá 146,83 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ sang Trung Quốc đạt 136,23 nghìn tấn, trị giá 125 triệu USD, giảm 39,6% về lượng và giảm 35,3% về trị giá. Ngược lại, xuất khẩu thanh long tươi ruột đỏ sang Hàn Quốc và Australia ghi nhận mức tăng 2 con số trong năm 2023.

Bảng 6: Thị trường xuất khẩu thanh long của Việt Nam trong năm 2023

Mặt hàng/Thị trường	Năm 2023			So với năm 2022 (%)		
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	1.131,93	628.818	555,5	9,9	-3,0	-11,8
Thanh long tươi ruột trắng	975,44	447.085	458,3	24,9	10,9	-11,2
Trung Quốc	875,16	342.607	391,5	22,5	4,5	-14,7
Ấn Độ	47,16	36.514	774,2	101,5	57,9	-21,6
Hồng Kông	10,75	8.476	788,4	-8,5	-3,6	5,4
Thái Lan	9,01	7.523	835,3	29,4	48,3	14,6
UAE	8,98	10.136	1.128,1	168,5	108,0	-22,5
Singapore	6,54	5.314	813,1	5,7	11,2	5,2
Hàn Quốc	4,76	11.157	2.343,6	59,8	57,8	-1,3
Malaysia	2,69	2.157	801,6	13,0	22,4	8,3
Lào	2,12	759	357,3	26,1	62,4	28,8
Canada	1,96	3.662	1.871,1	221,4	150,8	-22,0
Thanh long tươi ruột đỏ	143,57	146.836	1.022,8	-38,6	-31,6	11,3
Trung Quốc	136,23	125.044	917,9	-39,6	-35,3	7,2
Ấn Độ	1,40	1.361	975,2	37,8	32,3	-4,0
Thái Lan	0,87	1.195	1.380,5	-10,6	-8,1	2,7
Mỹ	0,86	5.870	6.814,9	-55,0	-28,5	58,7
Hàn Quốc	0,76	2.677	3.503,4	35,1	22,6	-9,3
Nhật Bản	0,75	2.162	2.891,4	-18,2	4,5	27,8
Hồng Kông	0,66	841	1.280,0	-51,8	-42,9	18,3
Australia	0,49	1.805	3.689,6	51,0	40,8	-6,7
Thanh long đông lạnh	11,63	22.445	1.930,4	-22,2	-6,3	20,6
Mỹ	7,08	14.700	2.075,6	-45,0	-28,2	30,4
Thái Lan	1,31	1.782	1.364,5	357,3	362,2	1,1
Hà Lan	0,90	1.457	1.615,8	105,1	130,1	12,2
Pháp	0,75	1.464	1.946,6	62.566,7	68.432,8	9,4
Canada	0,63	959	1.534,9	-0,3	-5,6	-5,4
Australia	0,27	752	2.767,7	-4,4	17,3	22,7
Nhật Bản	0,14	414	2.875,9	605,2	469,3	-19,3
Chilê	0,14	198	1.398,0	152,7	108,8	-17,4
Thanh long tươi ruột vàng	0,08	189	2.429,6	96,0	35,8	-30,7
Thái Lan	0,03	55	1.568,3			
Singapore	0,02	28	1.830,4	45,4	12,2	-22,8
UAE	0,01	55	4.025,5	164,1	-3,4	-63,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Bảng 7: Một số chủng loại hàng rau quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2023

Chủng loại	Tháng 12/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2023 (%)	So với tháng 12/2022 (%)	Năm 2023 (Nghìn USD)	So với năm 2022 (%)
Quả và quả hạch	254.524	8,4	34,3	4.042.181	98,2
Sầu riêng	75.276	-17,2	51,2	2.241.036	430,1
Thanh long	37.089	-2,6	-7,4	613.992	-3,8
Chuối	41.109	48,2	31,6	307.955	1,3
Mít	36.336	11,1	101,5	236.888	44,6
Xoài	12.970	17,6	7,8	174.125	44,2
Dừa	12.254	44,8	84,9	91.485	5,4

Chủng loại	Tháng 12/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2023 (%)	So với tháng 12/2022 (%)	Năm 2023 (Nghìn USD)	So với năm 2022 (%)
Chanh	5.381	34,1	47,1	59.967	0,8
Dưa hấu	9.262	250,6	18,6	58.161	117,8
Vải	123	-6,6	-40,5	49.559	82,1
Bưởi	3.990	40,1	72,6	43.300	130,8
Chanh leo	4.926	15,3	8,0	42.366	-14,7
Hạt dẻ cười	1.492	-7,7	-34,3	20.829	32,0
Cau	1.364	-7,7	-41,7	18.420	38,1
Macadamia	1.798	8,7	0,7	15.318	-14,7
Hạnh nhân	3.669	65,3	295,9	15.166	-34,3
Nhãn	1.667	44,4	91,1	14.441	244,2
Chôm chôm	1.245	28,9	8,5	8.327	68,3
Dứa	2.133	535,1	878,3	5.134	33,6
Sản phẩm chế biến	125.446	5,7	26,2	1.276.399	19,0
Chanh leo	11.516	34,1	-27,4	180.141	34,1
Dừa	14.197	11,2	57,8	151.097	8,8
Hạt dẻ cười	23.601	19,9	82,4	125.513	39,3
Xoài	6.746	-2,7	42,9	78.238	32,8
Hạnh nhân	8.338	48,8	81,8	65.143	26,6
Hạt mè	4.016	-18,7	-17,2	45.816	-8,4
Dứa	1.647	-16,1	-68,0	38.747	-27,9
Gừng	70	-94,1	-95,5	27.439	133,7
Dừa chuột	3.434	92,5	56,5	25.756	20,0
Cà tím	997	-37,0	47,2	21.663	21,2
Ốt	437	-65,1	-65,8	21.057	62,9
Khoai lang	1.737	-0,2	-1,0	20.787	-2,1
Mít	2.960	10,0	215,1	20.429	25,6
Nhãn	2.787	3,2	100,5	18.549	49,6
Vải	793	-51,7	-0,1	16.694	32,6
Khoai tây	1.469	50,0	121,8	15.298	6,8
Thanh long	3.763	188,4	422,3	14.905	45,7
Ngô	463	-21,5	-48,8	12.435	0,1
Macadamia	658	-51,8	-46,5	11.105	-8,2
Lạc tiên	218	-69,2	-51,3	9.685	1,5
Rau củ	26.155	48,9	18,4	277.103	7,3
Ốt	7.134	65,8	35,6	71.673	34,5
Khoai lang	2.808	36,5	13,6	27.356	-8,6
Súp lơ	136	-81,1	-85,3	20.281	9,2
Ngô	2.007	78,7	13,3	19.068	-1,0
Cải thảo	344	-49,6	-22,4	11.351	28,0
Cà rốt	40	4,7	44,4	9.765	14,5
Nấm hương	1.508	507,6	-51,3	8.070	-12,2
Hành tây	678	47,2	166,0	7.961	20,3
Đậu bắp	427	-15,8	285,2	7.547	-8,1
Đỗ xanh	628	355,1	-69,7	6.438	-56,1
Bắp cải	43	-90,9	-58,8	6.050	73,3
Măng	717	17,9	-1,9	5.707	6,6
Đỗ tương	609	79,5	236,7	5.209	47,8
Tỏi	910	31,5	76,6	5.108	42,6

Chủng loại	Tháng 12/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2023 (%)	So với tháng 12/2022 (%)	Năm 2023 (Nghìn USD)	So với năm 2022 (%)
Khoai môn	400	-5,0	9,5	4.843	15,0
Mộc nhĩ	556	116,7	26,0	3.736	-3,1
Khoai tây	327	44,3	32,7	2.909	-54,6
Hành tím	519	-6,5	324,6	2.841	513,8
Sả	445	158,4	186,4	2.742	16,2
Bí đỏ	143	14,2	20,4	2.612	50,6
Đậu Hà lan	21	-61,9	-93,9	2.593	1,2
Gừng	1.944		24.722,0	2.520	2.144,7
Hoa	7.105	-1,7	14,6	71.745	7,7
Hoa cúc	5.906	-4,3	11,7	59.882	8,6
Hoa lan hồ điệp	470	-13,6	-8,5	5.626	4,8
Hoa cát tường	173	10,4	29,9	1.817	-21,4
Hoa cẩm chướng	104	-8,2	-15,6	1.518	-5,3
Lá	1.126	28,8	43,8	8.994	-1,0
Lá sắn	315	130,0	59,0	1.745	-18,4
Lá tre	119	-5,1	-26,1	1.553	-22,2
Lá chuối	125	-24,3	70,5	1.165	-3,8
Lá nguyệt quế	27	-37,6	-70,8	1.040	543,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

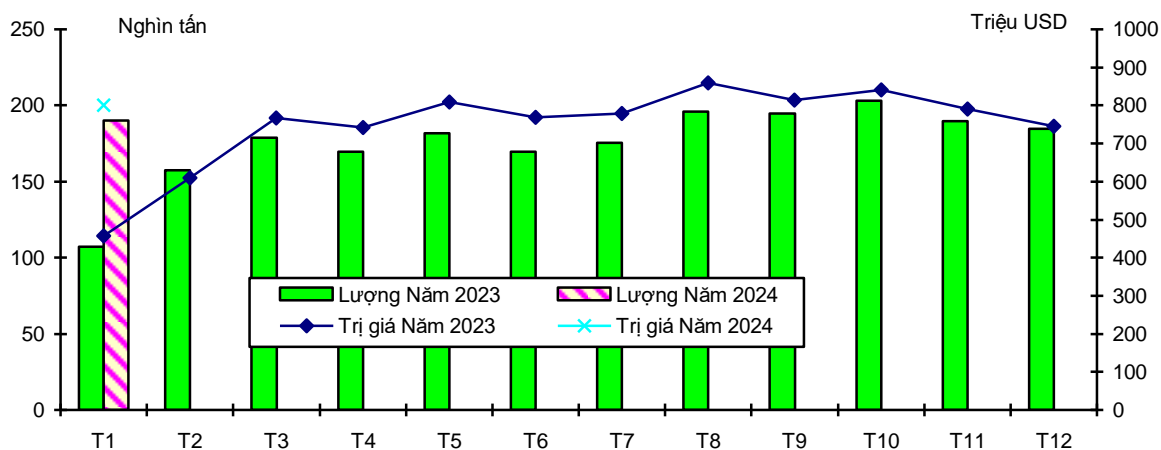
II. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN

2.1 Sơ bộ kết quả xuất khẩu thủy sản tháng 01 và năm 2024

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 01/2024 ước đạt 183 nghìn tấn với trị giá 730 triệu USD, tăng 70,5% về lượng và tăng 60,8% về trị giá so với tháng 01/2023, chiếm 2,17% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Hình 6 Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2023 – 2024

ĐVT. Nghìn tấn – Triệu USD.



Số liệu tháng 01/2024 là số liệu ước tính

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.2 Tình hình xuất khẩu thủy sản năm 2023

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 12/2023 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 184,8 nghìn tấn, trị giá 745,1 triệu USD, giảm 0,4% về lượng và giảm 1,3% về trị giá so với tháng 12/2022, chiếm 2,37% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Như vậy năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 2,11 triệu tấn, trị giá 8,97 tỷ USD, giảm 8,05% về lượng và giảm 17,85% về trị giá so với năm 2022, chiếm 2,53% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2024 có thể đạt 2,175 triệu tấn với trị giá xuất khẩu đạt 9,2 tỷ USD, tăng 3,17% về lượng và tăng 2,55% về trị giá so với năm 2023.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thủy sản:

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 12/2023, thủy sản của Việt Nam xuất khẩu tới 93 thị trường và hai khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, ASEAN, Australia, Anh và Canada lần lượt là những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 12/2023.

Tháng 12/2023, xuất khẩu thủy sản tới Trung Quốc, ASEAN và Đài Loan giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi xuất khẩu thủy sản tới Nhật Bản, Mỹ, EU, Hàn Quốc, Australia, Anh, Canada có lượng tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

Năm 2023, thủy sản của Việt Nam được xuất khẩu tới 127 thị trường và 2 khu vực thị trường EU và ASEAN. Trong đó xuất khẩu thủy sản tới Mỹ chiếm 11,41% về lượng và chiếm 17,38% về trị giá; Nhật Bản chiếm 9,13% về lượng và chiếm 16,9% về trị giá; Trung Quốc chiếm 20,5% về lượng và chiếm 14,9% về trị giá; EU chiếm 10,45% về lượng và chiếm 10,61% về trị giá; Hàn Quốc chiếm 7,69% về lượng và chiếm 8,81% về trị giá; ASEAN chiếm 14,11% về lượng và 7,51% về trị giá; Australia chiếm 2,06% về

lượng và chiếm 3,5% về trị giá; Anh chiếm 2,08% về lượng và chiếm 3,5% về trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới hầu hết các thị trường lớn đều giảm khá mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Chỉ có xuất khẩu thủy sản tới Ixraen, Ả Rập Xê út, Papua New Guinea và Irắc tăng so với năm 2022. Lạm phát ở hầu hết các thị trường xuất khẩu thủy sản lớn của Việt Nam là nguyên nhân chính khiến tiêu dùng thủy sản giảm, người tiêu dùng ưu tiên lựa chọn những sản phẩm thủy sản có trị giá trung bình thấp nhiều hơn khiến trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm.

Bảng 8: Thị trường xuất khẩu thủy sản năm 2023

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 12		12 tháng		Tháng 12		12 tháng		Tháng 12		12 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Hàng hóa						31.465.352		354.671.299		8,14		-4,59
XK Thủy sản	100	100	100	100	184.803	745.074	2.108.211	8.971.158	-0,44	-0,99	-8,05	-17,85
Mỹ	10,59	15,22	11,41	17,38	19.572	113.388	240.485	1.558.846	10,73	13,98	-17,34	-26,89
Nhật Bản	8,61	16,64	9,13	16,90	15.910	123.986	192.468	1.515.691	1,98	-3,08	-10,58	-11,20
Trung Quốc	17,06	12,23	20,50	14,90	31.519	91.098	432.195	1.337.057	-10,40	-11,44	-9,37	-14,97
EU	10,96	11,37	10,45	10,61	20.263	84.725	220.237	951.795	4,06	-4,02	-10,17	-27,07
Đức	1,69	2,34	1,63	2,09	3.124	17.446	34.294	187.551	3,65	-1,48	-7,17	-25,59
Hà Lan	1,69	2,02	1,74	1,93	3.120	15.044	36.693	173.134	-16,94	-7,84	-22,44	-35,47
Bỉ	0,91	1,25	0,93	1,36	1.676	9.322	19.637	121.723	-3,85	-22,03	-21,07	-36,24
Italia	1,41	1,25	1,19	1,07	2.611	9.317	25.072	96.244	39,36	44,46	0,18	-2,68
Tây Ban Nha	1,32	0,70	1,19	0,66	2.436	5.233	25.132	58.930	4,49	-13,35	-9,59	-29,97
Pháp	0,57	0,65	0,52	0,68	1.049	4.870	11.005	60.743	-30,23	-35,69	-33,46	-42,44
Ba Lan	0,66	0,59	0,49	0,50	1.223	4.426	10.241	44.588	33,39	-9,25	-3,03	-7,37
Litva	0,47	0,44	0,43	0,38	863	3.279	9.019	34.019	17,50	-13,85	-0,53	-14,79
Rumani	0,41	0,42	0,28	0,28	766	3.127	5.827	24.867	54,40	71,63	9,29	1,50
Đan Mạch	0,21	0,41	0,28	0,45	390	3.066	5.890	39.944	-54,39	-19,63	-34,67	-44,39
Bồ Đào Nha	0,58	0,37	0,70	0,37	1.075	2.741	14.753	32.862	42,86	6,98	14,66	-23,98
Thụy Điển	0,21	0,29	0,16	0,21	381	2.158	3.318	19.166	74,62	50,57	5,11	-18,92
Hy Lạp	0,19	0,12	0,15	0,08	358	886	3.138	7.464	6,10	9,77	-6,94	-19,83
Síp	0,11	0,10	0,08	0,07	212	729	1.633	6.006	180,40	360,21	-24,38	-17,69
Hungary	0,12	0,09	0,06	0,04	213	664	1.182	3.342	452,57	623,97	34,70	28,90
Ai Len	0,04	0,07	0,05	0,07	80	509	966	6.301	169,93	148,03	-10,13	-17,31
Slôvenia	0,08	0,06	0,07	0,04	148	418	1.511	3.928	-2,83	-1,85	-31,78	-31,23
Croatia	0,07	0,05	0,10	0,05	122	369	2.174	4.795	-47,14	-32,96	-22,03	-24,89
Phần Lan	0,09	0,05	0,27	0,16	159	368	5.602	14.715	104,47	-8,65	339,17	322,20
Látvia	0,02	0,03	0,05	0,05	41	260	1.043	4.274	-53,94	-35,13	-9,75	-0,18
Bungari	0,07	0,03	0,03	0,02	121	230	572	2.118	5,68	-50,20	22,32	9,83
Cộng Hoà Séc	0,03	0,02	0,04	0,03	50	176	758	2.325	24,43	-3,87	28,26	-9,44
Manta	0,01	0,01	0,02	0,01	24	45	352	1.097	-0,29	-18,36	46,78	44,25

Thị trường	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 12		12 tháng		Tháng 12		12 tháng		Tháng 12		12 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Slovakia	0,01	0,01	0,01	0,00	22	43	151	350	-0,09	-20,95	1,32	-16,37
Áo	0,00	0,00	0,00	0,01			104	492			19,65	0,19
Estonia	0,00	0,00	0,01	0,01			170	816	-100,00	-100,00	-27,09	-21,17
Hàn Quốc	8,64	9,55	7,69	8,81	15.960	71.188	162.023	790.787	8,41	-1,58	-9,01	-16,72
ASEAN	12,62	6,76	14,11	7,51	23.322	50.370	297.458	673.522	-29,27	-28,98	-4,71	-13,54
Thái Lan	3,58	2,19	4,46	2,81	6.609	16.293	93.944	252.138	-28,38	-36,16	-22,57	-23,97
Philippin	3,94	1,60	3,75	1,49	7.272	11.949	78.982	133.881	-45,48	-42,95	19,57	9,45
Malaysia	2,32	1,35	2,34	1,36	4.292	10.072	49.236	121.661	1,63	-2,10	-11,14	-15,84
Singapore	1,39	1,09	1,42	1,06	2.561	8.091	30.037	95.460	1,62	-3,28	10,50	-6,74
Campuchia	1,01	0,34	1,58	0,52	1.869	2.557	33.339	46.288	-37,85	-41,01	6,90	-18,39
Indonesia	0,22	0,11	0,38	0,19	407	783	8.073	17.455	29,13	-13,59	13,47	13,87
Lào	0,12	0,07	0,13	0,05	227	488	2.658	4.574	-11,64	27,74	-3,10	15,76
Brunei	0,05	0,02	0,05	0,02	84	137	1.103	1.919	17,10	-9,83	5,00	1,11
Myanmar	0,00	0,00	0,00	0,00			85	146	-100,00	-100,00	-17,82	-39,08
Australia	2,46	4,45	2,06	3,50	4.539	33.186	43.433	313.932	5,27	1,95	-8,53	-13,81
Anh	2,31	3,63	2,08	3,21	4.272	27.065	43.866	287.915	22,40	17,71	1,39	-8,27
Canada	2,00	2,92	1,77	2,54	3.691	21.772	37.385	227.560	4,13	14,18	-24,72	-38,51
Hồng Kông	1,60	2,10	1,43	1,83	2.962	15.656	30.114	164.142	5,21	7,94	-1,20	0,42
Đài Loan	2,06	1,97	1,90	1,76	3.803	14.645	40.006	157.897	-17,35	-14,07	-8,90	-2,52
Nga	1,82	2,00	1,58	1,53	3.360	14.880	33.271	136.980	66,40	67,60	-15,58	-15,83
Braxin	3,16	2,12	1,88	1,26	5.833	15.811	39.587	113.308	128,84	99,94	34,03	19,51
Mexico	2,41	1,29	1,78	1,07	4.454	9.635	37.547	95.783	15,92	-4,26	-13,50	-25,15
Ả Rập Xê út	1,69	0,75	1,99	0,90	3.125	5.580	42.048	80.396	-10,62	-5,75	53,06	36,29
Ixraen	0,72	0,82	0,75	0,89	1.338	6.113	15.821	80.155	-14,79	-24,12	12,36	-0,25
Côlombia	1,63	0,56	1,31	0,49	3.018	4.187	27.668	43.536	-22,25	-35,67	5,69	-14,98
Ai Cập	0,67	0,39	0,95	0,47	1.246	2.911	20.056	41.792	36,42	54,82	-4,66	-19,32
UAE	1,16	0,57	0,76	0,40	2.147	4.246	16.000	36.149	36,71	9,72	-16,29	-38,29
Thụy Sĩ	0,10	0,28	0,12	0,33	181	2.096	2.491	29.924	-10,75	-10,99	-0,16	-3,47
Papua Guinea New	0,14	0,12	0,38	0,26	258	905	7.967	23.471	-35,52	2,63	109,26	131,48
Chilê	0,43	0,35	0,29	0,25	794	2.619	6.026	22.800	322,08	338,92	13,55	33,05
Ấn Độ	0,69	0,30	0,52	0,22	1.268	2.264	10.865	19.809	78,34	61,90	-13,55	-22,78
New Zealand	0,17	0,22	0,15	0,19	308	1.644	3.132	16.614	32,42	-3,42	-2,49	-23,50
Irắc	0,72	0,23	0,51	0,17	1.325	1.722	10.804	15.656	111,44	68,84	202,43	130,11
Puerto Rico	0,09	0,15	0,14	0,14	169	1.101	2.993	12.576	-47,11	-26,07	31,86	0,05
Đôminica	0,43	0,22	0,29	0,14	801	1.616	6.029	12.276	31,44	-2,27	-25,96	-37,93
Li Băng	0,13	0,13	0,15	0,13	237	978	3.185	11.267	-30,60	-14,98	17,72	15,65
Qatar	0,31	0,15	0,24	0,12	578	1.126	5.059	10.950	73,49	35,14	7,64	7,25
Pêru	0,08	0,07	0,17	0,12	152	488	3.525	10.931	41,08	5,73	-26,27	-22,94
Gioócđani	0,11	0,06	0,21	0,12	202	463	4.488	10.436	-42,93	-44,53	-22,46	-30,40
Thị trường khác	4,43	2,36	3,32	1,86	8.193	17.610	69.980	167.204	17,60	2,83	-12,39	-24,40

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu:

Năm 2023, xuất khẩu các nhóm hàng thủy sản chủ lực đều giảm so với năm 2022. Trong đó xuất khẩu tôm chiếm 18,23% về lượng và chiếm 37,31% về trị giá; xuất khẩu cá tra, basa chiếm 38,29% về lượng và chiếm 20,46% về trị giá; xuất khẩu cá ngừ chiếm 7,98% về lượng và chiếm 9,5% về trị giá; xuất khẩu mực chiếm 2,92% về lượng và chiếm 4,09% về trị giá; xuất khẩu chả cá chiếm 6,77% về lượng và chiếm 3,39% về trị giá; xuất khẩu bạch tuộc chiếm 1,97% về lượng và chiếm 3,28% về trị giá; cá khô chiếm 4,26% về lượng và chiếm 3,37% về trị giá.

Năm 2023, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản lớn và chủ lực của Việt Nam đều có trị giá giảm khá mạnh so với năm 2022. Trong top 10 mặt hàng thủy sản lớn nhất thì chỉ có xuất khẩu ghẹ có trị giá tăng so với năm 2022..

Bảng 9: Mặt hàng thủy sản xuất khẩu năm 2023

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 12		12 tháng		Tháng 12		12 tháng		Tháng 12		12 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
XK Thủy sản	100	100	100	100	184.803	745.074	2.108.211	8.971.158	-0,44	-0,99	-8,05	-17,85
Tôm các loại	17,33	34,88	18,23	37,31	32.035	259.855	384.388	3.346.980	2,63	1,79	-13,31	-21,56
Cá tra, basa	40,38	21,26	38,29	20,46	74.630	158.383	807.153	1.835.526	18,10	5,57	-7,62	-24,97
Cá đông lạnh	12,72	13,22	11,82	12,05	23.515	98.527	249.253	1.080.627	-22,75	-8,06	2,89	-2,07
Cá ngừ các loại	8,00	9,82	7,98	9,50	14.782	73.183	168.313	852.456	1,08	6,29	-8,82	-16,15
Mực các loại	2,99	4,36	2,92	4,09	5.534	32.484	61.533	366.702	-0,31	-5,71	-13,47	-13,31
Bạch tuộc các loại	1,99	3,44	1,97	3,28	3.677	25.629	41.493	294.010	-19,38	-15,78	-7,47	-10,98
Chả cá	6,89	3,29	6,77	3,39	12.730	24.489	142.755	303.925	-6,52	-18,32	-20,86	-26,49
Cá khô	3,02	3,25	4,26	3,37	5.590	24.181	89.864	302.111	-11,77	10,16	-10,44	-6,54
Cua các loại	0,35	1,43	0,32	1,34	650	10.683	6.820	119.929	14,33	-12,31	-31,21	-16,39
Ghẹ các loại	0,29	1,17	0,32	0,92	538	8.747	6.668	82.459	-55,33	50,29	-8,26	8,86
Nghêu các loại	2,00	0,82	2,23	0,87	3.688	6.114	47.079	78.486	17,62	2,27	14,95	-17,32
Trúng cá	0,14	0,62	0,19	0,73	265	4.608	3.998	65.795	-30,54	-31,04	-1,73	3,70
Cá đóng hộp	0,84	0,57	1,20	0,76	1.549	4.265	25.232	68.166	-67,21	-57,91	-5,48	-12,45
Mắm	1,05	0,44	0,90	0,32	1.937	3.281	18.929	28.695	56,53	32,28	45,33	4,25
Hầu	0,32	0,20	0,33	0,16	588	1.492	6.905	14.399	-20,34	3,90	59,31	58,83
Cá sống	0,69	0,20	1,09	0,31	1.283	1.485	23.023	28.019	-36,07	-38,87	16,96	1,52
Ruốc	0,51	0,18	0,63	0,20	934	1.334	13.232	18.094	28,23	-7,66	17,72	10,23
ốc các loại	0,12	0,13	0,15	0,17	217	997	3.072	15.165	-33,51	4,07	-4,31	-7,21
Thủy sản làm cảnh	0,01	0,05	0,01	0,05	13	391	193	4.809	4,19	4,49	-48,36	-30,38
Bong bóng cá	0,01	0,09	0,01	0,09	9	703	162	8.277	-26,24	-1,97	-3,66	4,21

Mặt hàng	Tỷ trọng năm 2023 (%)				Năm 2023				So với năm 2022 (%)			
	Tháng 12		12 tháng		Tháng 12		12 tháng		Tháng 12		12 tháng	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Sò các loại	0,05	0,09	0,06	0,14	88	683	1.246	12.489	-44,87	-59,39	-31,33	-31,27
Mặt hàng khác	0,30	0,48	0,33	0,49	551	3.560	6.902	44.040	-35,35	72,09	-25,64	281,18

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

III. KHẢ NĂNG XUẤT KHẨU THỜI GIAN TỚI

3.1 Đối với mặt hàng gạo

Năm 2024 dự báo tiếp tục thuận lợi cho gạo Việt Nam bởi các thị trường chủ lực và truyền thống gồm Indonesia, Philippin có nhu cầu lớn.

Với Indonesia, sản lượng gạo trong 2 tháng đầu năm 2024 của nước này dự báo đạt 2,25 triệu tấn, giảm khoảng 46,3% so với năm trước do ảnh hưởng tiêu cực của điều kiện thời tiết El Nino tới vụ thu hoạch.

Còn với Philippin, gạo là mặt hàng thiết yếu tại nước này và Philippin nhập khẩu 3,5- 4 triệu tấn/năm. Cục Công nghiệp Thực vật Philippin (BPI) cho biết, Philippin ước tính nhập khẩu khoảng 3,48 triệu tấn gạo từ ngày 1/1/2023 đến ngày 28/12/2023. Còn theo Bộ Nông nghiệp (DA) ước tính tổng lượng gạo nhập khẩu năm 2023 là 3,65 triệu tấn.

Dữ liệu của BPI cho thấy Việt Nam vẫn là nhà cung cấp hàng đầu của Philippines trong năm 2023, chiếm khoảng 2,94 triệu tấn hay 84,27% tổng lượng nhập khẩu. Tiếp theo là Thái Lan và Myanmar cung cấp lần lượt 297.200 tấn và 143.920 tấn. Ấn Độ cung cấp 13.758 tấn gạo cho Philippin tính đến ngày 28/12/2023. Nước này dự kiến sẽ nhận 75.000 tấn gạo từ Ấn Độ vào đầu tháng 1/2024 - đây là một phần trong khoản phân bổ 295.000 tấn được cấp vào tháng 10/2023. Ấn Độ đã ban hành hạn ngạch xuất khẩu gạo trắng non-basmati sang Philippines bất chấp lệnh cấm xuất khẩu gạo đang diễn ra.

3.2 Đối với mặt hàng rau quả

Với những tín hiệu tích cực từ thị trường nhập khẩu cùng với việc đổi mới trong phương thức sản xuất, dự báo năm 2024, ngành hàng rau quả Việt Nam sẽ tiếp tục ghi

nhận mức tăng trưởng 2 con số so với năm 2023, dự kiến sẽ đạt khoảng 6,5 – 7 tỷ USD nếu tận dụng tốt thời cơ.

Dấu ấn của ngành rau quả trong năm nay phải kể đến sầu riêng, khi năm 2023 thu về 2,3-2,4 tỷ USD. Trong khi đó, từ năm 2021 trở về trước, xuất khẩu sầu riêng chỉ khoảng hơn 200 triệu USD/năm.

Cơ hội lớn đối với ngành hàng rau quả của Việt Nam trong năm 2024 rất lớn khi nhiều chủng loại trái cây đã chiếm lĩnh ở một số thị trường lớn gia tăng. Ngoài đột phá về mặt hàng sầu riêng thì việc mở rộng thị trường mang đến nhiều cơ hội cho mặt hàng này tăng giá. Bên cạnh thị trường Trung Quốc, thị trường Mỹ đã mở cửa cho trái bưởi, trái dứa Việt Nam. Những yếu tố này giúp việc xuất khẩu trái cây vào thị trường này tăng khoảng 30% so với năm trước. Cùng với đó, bưởi, chanh đã vào được thị trường New Zealand... góp phần thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu rau quả tăng trưởng vượt bậc.

Với thị trường Liên minh châu Âu (EU), tận dụng lợi thế từ Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và EU (EVFTA), Việt Nam đã xuất khẩu được một số sản phẩm mang tính chất ổn định như chuối, sầu riêng, dứa, nhãn và các loại rau gia vị. Tại thị trường Nhật Bản, sau thanh long, xoài và vải, thì trái nhãn tươi cũng đã được khơi thông. Vào được thị trường khắt khe này đồng nghĩa với việc trái cây Việt Nam nói chung, quả nhãn nói riêng sẽ có cơ hội chinh phục các nước phát triển khác.

Việc có mặt ở hầu hết những thị trường lớn, khắt khe về chất lượng đã khẳng định vị thế trái cây Việt Nam trên thị trường thế giới, mở ra nhiều cơ hội phía trước.

Sự mở rộng thị trường tại nhiều nước có dấu hiệu khả quan. Cụ thể, với trái dưa hấu, trước đây, Việt Nam chủ yếu bán ở chợ biên giới, số liệu không được ghi nhận, song việc Việt Nam và Trung Quốc ký Nghị định thư mở chính ngạch, giúp trái dưa hấu phát triển tốt vượt bậc tại thị trường Trung Quốc. Dự kiến sẽ có thêm 4 sản phẩm được xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc, bao gồm: Dưa chuột, dứa, hoa quả đông lạnh và dưa hấu. Nếu triển khai được, nghị định này sẽ đóng góp quan trọng trong xuất khẩu nông sản Việt Nam, đặc biệt là những tháng đầu năm 2024.

Theo thống kê, kim ngạch xuất khẩu rau quả Việt Nam mới chiếm khoảng 2-3% tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả thế giới. Điều này đồng nghĩa với dư địa ngành hàng này rất lớn. Bên cạnh yếu tố thuận lợi, ngành hàng rau quả Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với khó khăn, thách thức trong năm 2024. Việc duy trì, nâng cao chất lượng, tuân thủ nghiêm quy định về chất lượng, truy xuất nguồn gốc sẽ là những rào cản nếu ngành hàng rau quả của Việt Nam không chủ động thay đổi để phù hợp với xu hướng thị trường.

Để giúp ngành hàng rau quả Việt Nam nâng cao vị thế trên thế giới, cơ quan quản lý sẽ tiếp tục đồng hành cùng các doanh nghiệp, đẩy mạnh công tác tiếp thị, xây dựng thương hiệu rau quả Việt Nam tại các thị trường xuất khẩu; phân tích, cập nhật thông tin từ các thị trường để có định hướng sản xuất trong nước phù hợp...

3.3 Đối với mặt hàng thủy sản

Dự báo, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2024 có thể đạt 2,175 triệu tấn với trị giá xuất khẩu đạt 9,2 tỷ USD, tăng 3,17% về lượng và tăng 2,55% về trị giá so với năm 2023.

Tôm: Dự báo, xuất khẩu tôm của Việt Nam năm 2024 có thể sẽ tăng nhẹ so với năm 2023, đạt 400 nghìn tấn với trị giá 3,4 tỷ USD.

Cá tra, basa: Dự báo, xuất khẩu cá tra, basa của Việt Nam năm 2024 đạt 835 nghìn tấn với trị giá 1,89 tỷ USD, tăng 3,45% về lượng và tăng 2,97% về trị giá so với năm 2023.

Cá ngừ: Dự báo, xuất khẩu cá ngừ của Việt Nam năm 2024 đạt 170 nghìn tấn với trị giá 870 triệu USD, tăng 1% về lượng và tăng 2,1% về trị giá so với năm 2023.